

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2025/DS-ST
Ngày: 17 – 12 - 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Tình, ông Lê Đình Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk: Ông Y Khang Êban – chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 834/2024/TLST-DS ngày 08/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 237/2025/QĐST-DS ngày 01/12/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, ông Mai Viết N

Địa chỉ: C L, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Nay là xã Q, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Thanh H (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: I H, tổ dân phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk).

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 (Đều vắng mặt)

Địa chỉ 1: 8 N, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ 2: 247 P, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tạ Thanh H trình bày: Ông Mai Viết N, bà Lê Thị D và ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có mối quan hệ quen biết nhau từ trước. Tháng 01 năm 2022, ông Mai Viết N, bà Lê Thị D có cho ông T và bà H1 vay tổng số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu đồng). Trong đó: Số tiền 1.000.000.000 đồng giao và nhận tiền mặt; Số tiền 300.000.000 đồng nhận tiền qua hình thức chuyển khoản Ngân hàng.

Thời hạn vay là 01 năm. Đến tháng 12 năm 2022, do ông T, bà H1 đang có nhu cầu sử dụng vốn làm ăn nên hai bên thống nhất để cho ông T, bà H1 vay lại số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ, hai trăm triệu đồng), số tiền này ông T, bà H1 có viết giấy vay tiền (Giấy viết ngày 04 tháng 01 năm 2023), số tiền 100.000.000 đồng còn lại sẽ thanh toán riêng.

Theo cam kết giữa bên cho vay và bên vay thì thời hạn vay là 12 tháng (kể từ tháng 01/2023 đến hết 31/12/2023) thì ông T, bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ số tiền gốc và lãi đã vay cho ông N, bà D. Tiền lãi vay được 02 bên thống nhất là 20%/năm trên tổng số tiền vay 1.300.000.000 đồng.

Tuy nhiên, do việc làm ăn của ông T, bà H1 gặp khó khăn, nên hai bên đã thống nhất và đồng ý hàng tháng bên vay là ông T và bà H1 sẽ trả cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D số tiền là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)/1 tháng đối với số tiền vay 1.300.000.000 đồng. Số lãi còn lại (20%/năm/tổng số tiền vay 15.000.000 đồng) với số tháng tương ứng chưa trả sẽ được ông T và bà H1 trả vào cuối tháng 12/2023. Trong khoảng thời gian này, ông T và bà H1 chưa trả lãi cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D.

Khi đến hạn trả nợ như đã cam kết (tháng 12/2023), thì ông T và bà H1 có xin ông Mai Viết N, bà Lê Thị D được gia hạn thêm thời gian vay là 6 tháng, tính từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 và cam kết trả tiền lãi hàng tháng cho ông N, bà D, với số tiền lãi là 15.000.000 đồng/1 tháng đối với khoản vay 1.300.000.000 đồng và được ông Mai Viết N, bà Lê Thị D đồng ý.

Ngoài số tiền nợ vay trên, ông N có đi làm thuê cho ông T và bà H1 từ ngày 14/3/2023 đến ngày 31/5/2023, lương cam kết là 8.000.000 đồng/tháng, hơn 2,5 tháng. Ông T và bà H1 cũng chưa trả lương cho ông N với tổng số tiền là: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). (Giữa các bên không ký hợp đồng lao động, chỉ thỏa thuận miệng).

Từ ngày 01/01/2024 đến nay, ông T và bà H1 chưa trả cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D bất kỳ một khoản tiền lãi và gốc nào. Ông Mai Viết N, bà Lê Thị D cũng nhiều lần liên lạc với ông T và bà H1, nhưng ông bà luôn né tránh, không gặp và không có thiện chí trả nợ gốc và nợ lãi cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D. Nay ông N, bà D yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk giải quyết:

1. Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Xuân H1 trả cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D tổng số tiền nợ tính đến hết ngày 04/10/2024 là 1.572.166.000 đồng (Một tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), Trong đó:

+ Nợ tiền vay gốc 1.300.000.000 đồng

+ Lãi phát sinh từ ngày 05/01/2023 đến ngày 31/12/2023 là 95.000.000 đồng; Lãi phát sinh từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024 theo mức 15.000.000 đồng/tháng là 90.000.000 đồng; Lãi phát sinh từ ngày 01/7/2024 đến ngày khởi kiện 04/10/2024 theo mức 20%/năm là 67.166.000 đồng. Tổng lãi phát sinh đến ngày 04/10/2024 là 252.166.000 đồng.

+ Nợ lương là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

2. Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Xuân H1 trả cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D số tiền lãi phát sinh từ ngày 05/10/2024 cho đến khi ông T, bà H1 trả hết số nợ gốc 1.300.000.000 đồng, theo mức lãi suất 20%/tháng.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025 nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền 1.200.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 04/01/2024 và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng và 20.000.000 đồng nợ lương. Đề nghị Tòa án tính lãi suất với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 04/01/2023 cho đến khi trả hết nợ.

Theo văn bản báo cáo sự việc của bà Nguyễn Thị Xuân H1, ông Phạm Văn T trình bày: Xác nhận nội dung có hợp đồng vay tiền giữa vợ chồng tôi và ông Mai Viết N, bà Lê Thị D là đúng số tiền, đúng ngày tháng ký giấy vay nợ.

Từ năm 2021, ông Mai Viết N có làm bán thời gian cho công ty cũ của chúng tôi và công ty cổ phần S với vị trí thu mua và giao hàng. Trong quá trình vận hành, công ty cần bổ sung nguồn vốn lưu động nên đã trao đổi và đi đến thống nhất vay của vợ chồng ông N, bà D số tiền từ 500.000.000 đồng và bổ sung khoản vay lên 1.200.000.000 đồng, lúc đầu với lãi suất 3%/ tháng, 2,5%/ tháng, 1,5%/ tháng và cuối năm 2023 theo lãi suất ngân hàng. Việc vay mượn này dựa trên sự đồng thuận tín nhiệm, đồng thuận giữa hai bên.

Trong những năm đầu tiên đến giữa năm 2023, vợ chồng chúng tôi đã trả lãi theo quy định và thỏa thuận.

Từ tháng 6/2023 công ty chúng tôi thua lỗ nặng trong kinh doanh, bị siết nợ chuyển nhượng công ty, nhà cửa, xe cộ và toàn bộ tài sản qua cho đơn vị khác. Từ đó đến nay, chúng tôi chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi.

Với tình hình thực tế hiện tại, chúng tôi có một số nguyện vọng như sau:

Một là ông N, bà D khoan lãi từ tháng 6/2023 cho vợ chồng chúng tôi.

Hai là, tạo điều kiện cho vợ chồng chúng tôi trả nợ gốc.

Thời gian dự kiến bắt đầu từ năm 2027. Số tiền chi tiết sẽ được thống nhất giữa hai bên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đ:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có trách nhiệm trả cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D số tiền 1.200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Viết N, bà Lê Thị D đối với yêu cầu buộc ông Mai Viết N, bà Lê Thị D trả số tiền 100.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền nợ lương.

Về án phí: Đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại

phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 cư trú tại phường T, tỉnh Đắk Lắk. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Viết N, bà Lê Thị D đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có trách nhiệm trả số tiền 1.200.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 10%/ năm kể từ ngày 04/01/2023.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025 nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng nợ gốc trong khoản tiền 1.300.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng nợ lương là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần chấp nhận.

[2.1] Xét yêu cầu buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có trách nhiệm trả số tiền 1.200.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 10%/ năm kể từ ngày 04/01/2023.

[2.1.1] Về nợ gốc: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn cung cấp “Giấy vay tiền” đề ngày 04/01/2023 và “Giấy cam kết vay tiền” ngày 31/12/2023 thể hiện ông T, bà H1 có vay của ông N, bà D tiền 1.200.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất bị đơn có vay số tiền 1.200.000.000 đồng nhưng chưa thanh toán được. Bị đơn cũng thừa nhận bị đơn có lập giấy vay tiền đúng số tiền, đúng ngày tháng ký giấy vay nợ, và cũng thừa nhận chưa trả được khoản nợ gốc. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2] Về lãi suất: Theo giấy vay tiền các bên không thỏa thuận lãi suất, chỉ thỏa thuận thời hạn trả nợ. Nguyên đơn xác định bị đơn chưa thanh toán được khoản tiền lãi nào. Bị đơn cho rằng đã trả được một phần lãi suất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tòa án đã triệu tập hợp lệ để hòa giải, công khai chứng cứ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì nên ý kiến của bị đơn là chưa đủ cơ sở nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản tiền lãi suất kể từ ngày 04/01/2023 là có cơ sở chấp nhận.

Về mức lãi suất, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 10%/ năm. Trong văn bản nêu ý kiến của bị đơn cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, 2,5%/tháng, 1,5%/tháng, như vậy các bên đều thừa nhận khoản vay trên có lãi nhưng không thống nhất được mức lãi suất. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự lãi suất được tính là 10%/năm là phù hợp nên chấp nhận, cụ thể:

Từ ngày 04/01/2023 đến ngày 17/12/2025 là 02 năm 11 tháng 12 ngày x 1.200.000.000 đồng x 10%/năm = 354.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có nghĩa vụ trả cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D tổng số tiền 354.000.000 đồng + 1.200.000.000 đồng = 1.554.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể là:

Về án phí: Vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng + $((1.554.000.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%) = 58.620.000 \text{ đồng}$.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Viết N, bà Lê Thị D.

Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có nghĩa vụ trả cho ông Mai Viết N, bà Lê Thị D tổng số tiền 1.554.000.000 đồng (trong đó 1.200.000.000 đồng nợ gốc và 354.000.000 đồng nợ lãi).

Kể từ ngày 18/11/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Viết N, bà Lê Thị D đối với yêu cầu buộc ông Mai Viết N, bà Lê Thị D trả số tiền 100.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền nợ lương.

Về án phí: Vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Xuân H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 58.620.000 đồng.

Ông Mai Viết N, bà Lê Thị D được nhận lại số tiền 29.583.000 đồng tạm ứng án phí dân sự do Tạ Thanh H nộp thay theo biên lai thu số AA/2023/0013895 ngày 21/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1).

Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hoài Trang